



TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	
- Tên viết tắt:	VKC	
- Tên tiếng Anh:	Thuduc steel joint stock company	
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	0305409326	
- Vốn điều lệ:	122.253.930.000 đồng	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	79.465.100.000 đồng	
- Trụ sở chính:	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	
- Điện thoại:	08.38969612	Fax: 0837310154
- Website:	http://www.thepthuduc.com.vn	
- Email:	thepthuducvkc@vnn.vn	
- Mã cổ phiếu:	TDS	

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức có nguồn gốc hình thành từ những năm 1960 với tên ban đầu là **Việt Nam Kim Khí Công ty - VIKIMCO**, do chủ người Việt Nam điều hành và quản lý. Cơ sở vật chất lúc ban đầu rất nghèo nàn chỉ có một phân xưởng cán, sản xuất một vài loại sản phẩm thép tròn như Ø8, Ø10 với sản lượng khoảng 500-1.000T/năm, bằng nguồn phôi nhập khẩu kích thước 50 x 50.

Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975) Công ty vẫn được điều hành và quản lý bởi chủ cũ.

Từ ngày 01/01/1978 VIKIMCO chính thức được đặt dưới sự điều hành và quản lý của Công ty Luyện Kim Đen thuộc Bộ Cơ Khí và Luyện Kim và được đổi tên thành **Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO**.

- Ngày 27/07/1988 Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO đổi tên thành Nhà máy Thép thủ Đức.
- Giai đoạn 1991 - 1995: Đây là giai đoạn Nhà máy đầu tư để phát triển sản xuất, tổng số tiền đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng là 90 tỷ đồng. Một số công trình đã được đầu tư xây dựng như :
 - Lắp đặt thêm 1 lò luyện thép hồ quang 12 tấn/mẻ.
 - Lắp đặt dây chuyền đúc thép liên tục 2 dòng có công suất 70.000 tấn/năm.Đầu tư hai nhà xưởng và các thiết bị tiếp nhận chế biến sắt vụn
 - Lắp đặt dây chuyền sản xuất Oxy 150 m³/h phục vụ cường hóa trong quá trình nấu luyện.
 - Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho 2 lò luyện thép.
 - Lắp đặt trạm cấp điện 12,5 MVA cung cấp điện cho 2 lò luyện thép 66kv/15kv.

- Lắp đặt phân xưởng cán mới công suất 120.000 tấn/năm, với thiết bị công nghệ của Đài Loan.
- Lắp đặt các thiết bị để phục vụ cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm như: Máy kéo nén, máy phân tích quang phổ v.v.
- Từ năm 1995 Nhà máy đã đưa các công trình trên vào khai thác sử dụng, nâng năng lực sản xuất thép thỏi của Nhà máy lên 50.000 tấn/năm và năng lực sản xuất của 2 phân xưởng cán lên 160.000 tấn/năm. Sản lượng thép cán đạt được trong những năm 1996- 1998 đạt xấp xỉ 100.000 tấn/năm, tăng 10 -15 lần so với những năm đầu.
- Giai đoạn 2000 đến nay: Ổn định sản lượng, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9002/1994 và nay là ISO-9001/2008.
- Lắp đặt lò nung mới hiện đại theo thiết kế của Đài Loan, tự động hóa quá trình nung 01 lò 12T/h Xưởng cán 1 và 1 lò 25/h Xưởng cán 2.
- Cải tạo toàn diện các cụm thiết bị cán 1; cơ khí và tự động hóa thay cho thao tác bẻ thép thủ công, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao.
- Cải tạo trạm nâng cấp trạm cấp điện 12,5 MVA , 66kv/15kv thành trạm 25MVA, 110kv/15 kv.
- Trang thiết bị máy tiện CNC để gia công rãnh hình trục cán.
- Lắp thêm dây chuyền sản xuất oxy 350m³ /h, phục vụ luyện thép và kinh doanh oxy.
- Cải tạo Xưởng cán 2 bằng cách đầu tư thêm 2 cụm giá cán tinh kiểu đứng và kiểu nằm của Simac, dùng động cơ 1 chiều, tự động điều chỉnh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, cùng với nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đưa năng suất cán 2 có thể đạt 150.000T/năm.
- Phòng QLCL được trang bị thêm các máy sử dụng chương trình vi tính: Máy thử cơ tính vạn năng 100T, máy phân tích quang phổ. Phòng được cấp chứng chỉ ISO 17025 công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn.
- Xây dựng bến sà lan 500T phục vụ cho công tác xuất nhập hàng hóa qua đường sông và mở rộng thêm gian chứa thành phẩm thép cán.
- Cải tạo hệ thống hút bụi lò luyện thép, đảm bảo môi trường xanh, sạch.
- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến cải tiến và hợp lý hóa trong sản xuất thép thỏi nên đã đạt sản lượng từ 70.000 - 80.000 tấn/năm, mặc dù đã dỡ bỏ lò luyện 8T.
- Từ ngày 01/07/2007 Nhà máy Thép Thủ Đức được đổi tên thành Công ty Thép thủ Đức trực thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam, thời gian này dần cán 1 sản xuất thép Ø6, Ø8 và thép Ø10 ngừng hoạt động.
- Ngày 01/01/2008 Công ty Thép Thủ Đức chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.
- Tháng 02/2009 Công ty đầu tư lắp đặt lò tinh luyện LF nhằm nâng cao chất lượng phôi thép, tăng năng suất lò luyện thép lên từ 20% - 25%. Cải tạo giai đoạn I hệ thống hút bụi lò luyện thép, lắp thêm 01 động cơ 400 KVA, giảm khó bụi, bảo vệ môi trường, Cải tạo lò nung phôi thép 2,2 m (25 tấn/h) lên 4, 2 m (35 tấn/h).
- Năm 2010 Công ty đầu tư lắp đặt hệ thống lọc, sử lý nước thải sinh hoạt, đầu tư công nghệ đốt gas lò nung phôi thép thay cho dầu FO tạo nên môi trường làm việc thân thiện hơn. Cuối năm 2010 Sở Tài nguyên và Môi trường, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định chính thức công nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức thực hiện xong đề án bảo vệ môi trường.

- Tháng 01/2011 Công ty đầu tư lắp đặt lò luyện dung tích 20 tấn/mẻ, biến thế 16.000 KVA và hệ thống đúc liên tục 2 dòng mới thay thế cho các thiết bị cũ nhằm nâng cao chất lượng phôi thép, năng suất lò luyện thép hiện nay đạt trên 15.000 tấn phôi thép/tháng.
- Đầu năm 2012 đầu tư cải tạo lò nung phôi thép 4,2 m (35 tấn/h) lên 6,0 m (45 tấn/h) sản lượng thép cán có thể đạt 200.000 tấn/năm, cải tạo lò nung bằng dầu FO thành lò nung sử dụng khí gas, cải thiện môi trường làm việc, giảm chi phí sản xuất.
- Năm 2013 đầu tư cải tạo dàn cán thô từ hàng ngang chuyển thành hàng dọc, nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Năm 2014 đầu tư lò gia nhiệt trung tần, cán trực tiếp giảm giá thành cán thép, nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Năm 2015 đầu tư 4 hạng mục nhằm nâng cao năng lực sản xuất gồm: Mua 01 xe tải bêm Kamaz 15 m³, 01 máy phay rãnh vằn và máy đóng bó thành phẩm thép cán, lắp đặt hệ thống điều khiển chương trình nấu luyện nhằm giảm tiêu hao điện.

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động

3.1 Ngành nghề kinh doanh

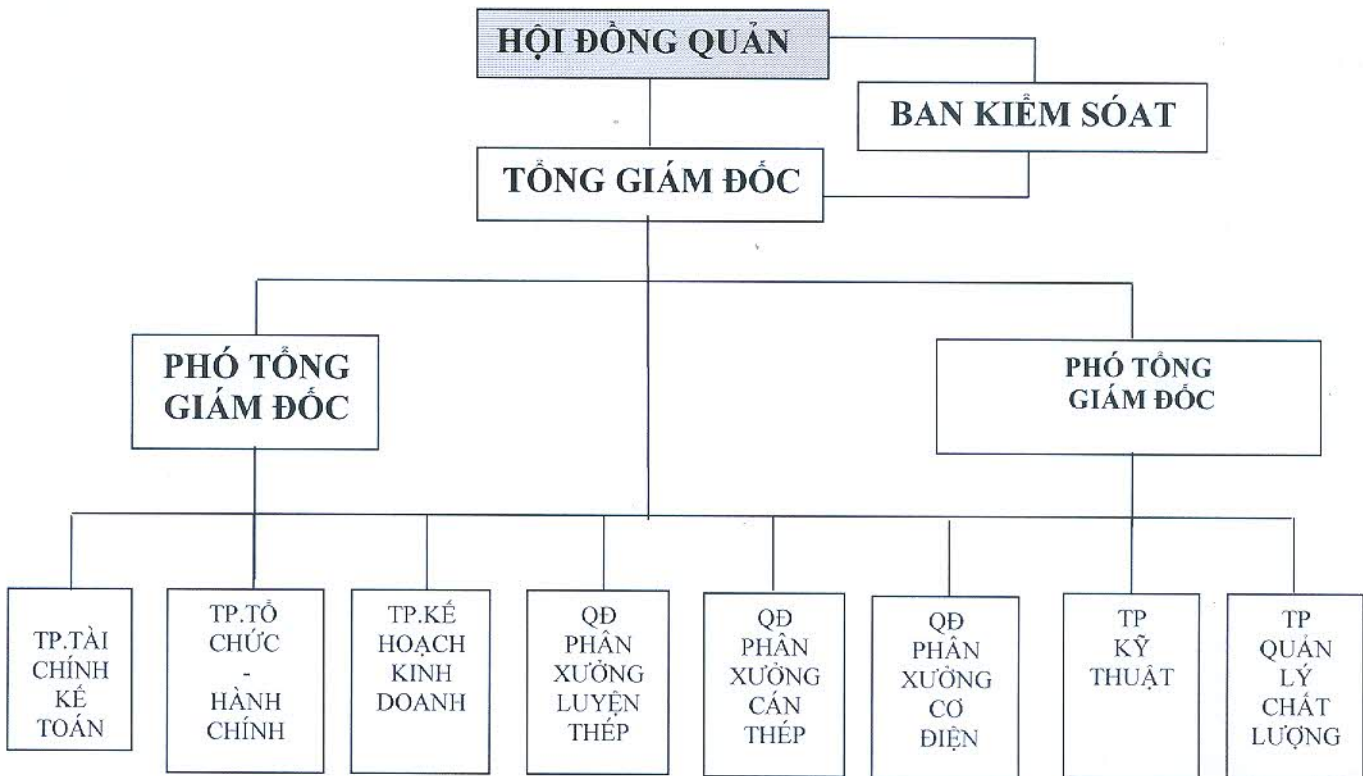
- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí.
- Kinh doanh khai thác cảng.
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở ./.

3.2 Địa bàn kinh doanh

Sản phẩm thép cán và phôi thép của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



5. Định hướng phát triển

- Thực hiện tốt công tác dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm và giá cả đầu vào để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng, hiệu quả.
- Bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung định hướng kinh doanh và kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp, quản lý tốt lưu chuyển tiền tệ. Trong đó đặc biệt chú ý đến chính sách bán hàng nhằm giải phóng nhanh hàng tồn đọng, tăng vòng quay, hiệu suất sử dụng vốn.
- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai công tác tổ chức lao động khoa học, bố trí lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động.
- Đẩy mạnh sản xuất phôi thép, cung cấp đủ cho dây chuyền cán và tiêu thụ phôi nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiến tới niêm yết cổ phiếu Công ty lên sàn giao dịch chứng khoán.
- Hoàn thiện các thương án di dời nhà máy ra khỏi thành phố, theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo môi trường.

- Trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích của cổ đông; đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp, duy trì danh hiệu nhà máy công viên.

6. Các rủi ro

Thế giới chưa thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, trong nước kinh tế tăng trưởng thiếu bền vững, thị trường bất động sản phục hồi chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất, kinh doanh ngành vật liệu xây dựng nói chung, trong đó có các đơn vị sản xuất thép xây dựng.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Doanh thu: 1.585,372 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 55,018 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách: 42,140 tỷ đồng.

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 có nhiều điểm tích cực. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát ở mức thấp và được kiểm soát, dư nợ tín dụng tăng khá; mặt bằng lãi suất ổn định. Xuất khẩu tăng khá, sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng. Tổng vốn đầu tư xã hội, trong đó đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tiếp tục tăng.

Tăng trưởng GDP năm 2015 với 6,68% là mức tăng cao nhất từ 5 năm trở lại đây. Cùng với đà tăng trưởng kinh tế, nhiều chỉ số được cải thiện tích cực như sản xuất công nghiệp, chỉ số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, vốn đầu tư nước ngoài ...

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả năm 2015 tăng 0,63% so với năm 2014. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước tăng 12% so với năm 2014 và bằng 32,6% GDP, một số công trình kết cấu hạ tầng được đẩy nhanh, thị trường bất động sản hồi phục, tiêu thụ thép năm 2015 tăng trưởng 26,38% so năm 2014.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số hạn chế như hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao.

Bên cạnh những thuận lợi, ngành thép trong nước phải đối mặt với nhiều khó khăn như lượng thép nhập khẩu giá thấp tăng mạnh; nguồn cung trong nước được bổ sung từ nhiều dự án lớn đi vào hoạt động càng làm tình trạng cung vượt cầu thêm trầm trọng; mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt trên cả thị trường nội địa và thị trường Campuchia. Những vấn đề trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất vật liệu xây dựng trong đó có ngành thép.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành Công ty nhạy bén trong dự báo về giá cả, thị trường, đưa ra phương án kinh doanh sát với tình hình, nên duy trì được sản xuất, hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt, ổn định thu nhập của người lao động. Các chỉ tiêu thực hiện đều vượt kế hoạch; phôi thép sản xuất 155.791 tấn đạt 103,86 % so với kế hoạch, tăng 1,61% so với năm 2014; thép cán sản xuất 128.986 tấn đạt 112,16 % so với kế hoạch, tăng 123,1 % so với năm 2014. Tiêu thụ thép cán và phôi thép đạt 152.545 tấn, so với năm 2014 tăng 0,43 %. Lợi nhuận đạt 366,78% so với kế hoạch, so với năm 2014 đạt 360,18%

- Những thay đổi chủ yếu trong năm :



Về công nghệ luyện, cán thép: Đầu tư máy đóng bó thành phẩm thép cán giảm chi phí đai thép đóng bó thành phẩm và lắp đặt hệ thống điều khiển chương trình nấu luyện nhằm giảm tiêu hao điện góp phần hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất.

Năm 2014 trong bối cảnh diễn biến kinh tế thế giới và trong nước hết sức phức tạp, khó lường đã tác động lớn đến hoạt động của ngành thép nói chung và của Công ty nói riêng, song CB.CNV Công ty đã nỗ lực, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để khắc phục khó khăn, thúc đẩy sản xuất phôi thép đạt hiệu quả tốt. Công ty đã cơ bản hoàn chỉnh, đồng bộ các cơ chế quản lý doanh nghiệp, áp dụng trong Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách ban điều hành:

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Cty	Số CMND/ĐKKD	Ngày cấp CMND/ĐKKD	Nơi cấp CMND/ĐKKD	Địa chỉ nơi cư trú	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Ghi chú
01	Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên HDQT TGD	022024377	12/6/2002	TP. HCM	1/28a Hồng Lạc, P10, Q. TB, HCM	0	
02	Cao Anh Kiệt	Ủy viên HDQT Phó TGD	022633850	15/6/2006	TP. HCM	Lê Công Kiều, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. HCM	2.200	
03	Dương Minh Chính	Phó TGD	022970676	02/6/2011	TP. HCM	84 Cộng Hòa, P4, Q. TB, TP. HCM	11.970	
04	Đỗ thị Long Châu	Kế toán Trưởng	023017810	10/11/2004	TP. HCM	97/134 Hàn Mạc Tử - P12 - Q. Bình Thạnh - TP.HCM	0	

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Ông Hoàng Ngọc Oanh thôi giữ chức Tổng Giám Đốc từ 15 tháng 4 năm 2015, để giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

+ Ông Nguyễn Phùng Hiền giữ chức Tổng Giám Đốc từ ngày 15 tháng 4/2015.

+ Ông Dương Minh Chính giữ chức Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 01 tháng 6/2015.

+ Bà Đỗ Thị Long Châu giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 01 tháng 6/2015.

- Tổng số cán bộ, công nhân viên hiện có: 398 người, giảm tuyệt đối 3 người, đời sống và việc làm của người lao động được Ban điều hành quan tâm chăm lo, gắn thu nhập của người lao động với thực hành tiết kiệm và chất lượng sản phẩm, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

+ Điều chỉnh, ban hành quyết định thưởng phạt hệ số lương sản phẩm gắn với chất lượng sản phẩm và các chỉ tiêu tiêu hao vật tư chủ yếu trong toàn Công ty.

+ Công tác tổ chức ổn định đội ngũ, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

+ Tuân thủ đầy đủ các Quy định pháp luật, giải quyết chế độ chính sách một cách thỏa đáng cho người lao động, nội bộ đoàn kết tốt.

+ Xây dựng và triển khai một cách tích cực Chương trình, Kế hoạch phòng, chống tham nhũng và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong Công ty.

+ Trong năm không xảy ra đơn thư khiếu kiện, tố cáo.

+ Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động luôn được quan tâm, thực hiện khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho CB.CNV.

- Thường xuyên chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện tốt công tác an toàn lao động vệ sinh môi trường làm việc và môi trường xung quanh khu vực, điều kiện làm việc của người lao động được quan tâm chăm lo ngày một tốt hơn, trong năm không xảy ra tai nạn lao động nặng.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện công tác kỹ thuật an toàn

Công tác đầu tư được chú ý đúng mức, xác định công ty ở giai đoạn khó khăn nên chỉ đầu tư các hạng mục thật cần thiết cho các khâu sản xuất và phục vụ sản xuất chính nhằm nâng cao năng lực sản xuất gồm: Mua 01 xe tải bem Kamaz 15 m3, 01 máy phay rãnh vắn và máy đóng bó thành phẩm thép cán, lắp đặt hệ thống điều khiển chương trình nấu luyện nhằm giảm tiêu hao điện, tăng hiệu quả sản xuất.

Trong năm đã thực hiện xong, đúng tiến độ các hạng mục đầu tư đã đưa vào vận hành mang lại hiệu quả tốt, góp phần giảm chi phí tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng tạo lợi thế cạnh tranh sản phẩm của Công ty.

- Đã lập xong các phương án di dời, xây dựng nhà máy mới công suất 300.000 - 500.000 tấn/năm.

- Tổ chức sửa chữa bảo dưỡng thiết bị định kỳ tốt, không để xảy ra sự cố lớn về thiết bị đã góp phần tăng hiệu suất hoạt động thiết bị công nghệ, tăng năng suất ở cả khâu luyện và cán thép.

- Đảm bảo dự phòng tối thiểu nhưng đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất, giảm chi phí vật tư, thiết bị tồn kho.

- Thực hiện tốt Công tác ATLĐ. Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đã được tổ chức bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra đúng kỳ hạn không để xảy ra sự cố. Số tai nạn lao động giảm, không để xảy ra tai nạn lao động nặng. Chú trọng xây dựng nhà máy xanh và sạch, cải thiện được môi trường làm việc cho người lao động.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2014	2015	% tăng giảm
	Tổng tài sản	424.699	381.302	
	Tài sản ngắn hạn	345.107	312.119	
	Tài sản dài hạn	79.592	69.182	
	Tổng nguồn vốn	424.769	381.302	
	Nợ phải trả	254.353	179.901	

Vốn chủ sở hữu	170.345	201.400
----------------	---------	---------

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2014	2015	Ghi chú
1	Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,36	1,74	
	Hệ số thanh toán nhanh	0,50	1,01	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Tổng nợ/ tổng tài sản	0,60	0,47	
	Tổng nợ / vốn chủ sở hữu	1,50	0,89	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	13,54	10,96	
	Vòng quay tổng tài sản	4,38	4,15	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời %			
	LNST/doanh thu thuần	0,63	2,7	
	LNST/ vốn chủ sở hữu	6,90	21,2	
	LNST/ Tổng tài sản	2,80	11,2	
	LN HĐKD/doanh thu thuần	0,79	3,5	
5	Thu nhập/cổ phiếu			
	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu(đ/CP)	961	3,041	
	Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12	13.933	16,474	

III- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

TT	Sản phẩm	ĐV T	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện Năm 2015	% so với kế hoạch	Năm 2015 so với năm 2014	
						Thực hiện 2014	% so 2014
I	Sản xuất						
1	Phôi thép	tấn	150.000	147,178	98,12	153.314	96,00
2	Thép cán	tấn	115.000	125,440	109,08	104.781	119,72
II	Tiêu thụ						
	- Thép cán	tấn	115.000	128.099	111,39	107.097	119,61
	- Phôi thép	tấn	30.000	19.436	64,79	44.885	64,79
III	Chỉ tiêu t/chính						
	- Doanh thu	tỷ. đ	1,62	1.585,372	97,86	1.864,815	85,01
	- Lợi nhuận(T/thuế)	tỷ. đ	12,82	55,018	429,16	15,275	260,18
	- Khấu hao	tỷ. đ	16,50	16,197	98,16	15,385	105,28
	- Nộp ngân sách	tỷ. đ	-	42,140	-	38,80	-

--	--	--	--	--	--	--	--

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Những tiến bộ công ty đã đạt được về chỉ tiêu tiêu hao kinh tế kỹ thuật chính

Vật tư	ĐVT	Định mức năm 2015	Thực hiện năm 2015	% năm 2015 so với định mức	Thực hiện năm 2014	% 2015 So với năm 2014	Ghi chú
SX Phôi thép :							
- Sắt thép vụn	tấn/ tấn	1,152	1,155	100,2	1,156	99,9	
- Than điện cục	kg/ tấn	2,500	2,23	89,3	2,26	98,67	
- Điện năng	kwh/ tấn	535,00	555,6	103,8	594,3	93,48	
SX Thép cán :							
- Thép thổi	tấn/ tấn	1,035	1,031	99,59	1,032	99,9	
- Khí gas	m3/ tấn	30,00	28,9	96,45	27,60	104,71	
- Điện năng cán	kwh/ tấn	90,50	89,8	99,23	94,10	95,43	
- Điện năng lò trung gian	kwh/ tấn	90,2	95,7	106,17	85,5	111,92	

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Không có biến động xấu làm ảnh hưởng để kết quả sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả

Không có biến động lớn, chênh lệch của tỷ lệ giá hồi đoái không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý giữ vững được nề nếp như năm trước không có thay đổi gì lớn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng, hiệu quả.

- Bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách kinh doanh và kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp, đặc biệt chú ý đến cơ chế bán hàng nhằm giải phóng vốn tồn đọng, tăng vòng quay, tăng hiệu suất sử dụng vốn.

- Tiếp tục triển khai công tác tổ chức lao động khoa học nâng cao năng suất lao động, trong năm đã thời sự hóa định biên lao động cho phù hợp với công tác tổ chức sản xuất.

- Đẩy mạnh sản xuất phôi thép, cung cấp cho dây truyền cán đồng tốc đảm bảo đủ các mặt hàng tiêu thụ và kết hợp tiêu thụ phôi nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh..

- Chuẩn bị cho dự án di dời nhà máy, khi có chủ trương của thành phố Hồ Chí Minh.



- Trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích của cổ đông; đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Đội ngũ cán bộ quản lý đoàn kết, năng động, có năng lực tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

- Trưởng các phòng chức năng và Quản đốc các phân xưởng thực hiện tốt các Quy chế, Quy định không để xảy ra các sai phạm về công tác quản lý tài chính, các vị trí nhạy cảm đều được quan tâm kiểm soát, huy động tốt nguồn lực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Với chức trách nhiệm vụ được giao, cán bộ quản lý tận tụy với công việc, gương mẫu, trung thực.

- Công ty đã chủ động sản xuất các mặt hàng, chủng loại mà Công ty có ưu thế, qua đó thúc đẩy tiêu thụ (sản lượng thép cán D10 và D12 chiếm trên 51,75 %), tăng cường sản xuất các loại phôi thép và thép cán hợp kim thấp độ bền cao, đáp ứng nhu cầu cho các công trình lớn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Năm bắt thông tin thị trường, linh hoạt thay đổi cơ cấu sản phẩm thép cán nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng. Tham gia xuất khẩu sản phẩm thông qua Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP, lấy ngoại tệ phục vụ cho công tác nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị.

- Chất lượng sản phẩm được kiểm tra nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường. Tiếp thu nghiêm túc và giải quyết rốt ráo các thông tin phản hồi từ khách hàng, nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Trong năm qua Tổng giám đốc điều hành đã triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 và các Nghị quyết họp từng quý của HĐQT.

- Tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động phức tạp, Ban điều hành Công ty đã đề ra nhiều quyết định kịp thời, duy trì được sản xuất kinh doanh, tiêu thụ thép xây dựng gặp khó khăn, đã chủ động chuyển sang bán phôi thép, tăng lợi nhuận, ổn định việc làm cho người lao động.

- Tổng giám đốc triển khai thực hiện các công trình đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt, sớm đưa vào sản xuất, phát huy được hiệu quả, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh bán hàng.

- Thực hiện tốt Quy chế quản trị công ty, các hoạt động tài chính đều minh bạch được cơ quan thuế và kiểm toán đánh giá tốt.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2016 đề nghị cổ đông lớn là Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP duyệt về mặt chủ chương phương án di dời, xây dựng nhà máy mới.

- Từ năm 2018 đến năm 2020 tiến hành xây dựng nhà máy mới.



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a). Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Tỷ lệ sơ hữu cp đại diện	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
1	Hoàng Ngọc Oanh Chủ tịch HĐQT	20/6/1956	20 %	C14 Bùi Văn Ba, Tân Thuận Đông - Q7 - TP. HCM	Kỹ sư luyện kim	
2	Nguyễn Phùng Hiền Ủy viên HĐQT Tổng Giám Đốc	01/01/1959	20 %	1/28a Hồng Lạc P10 QTân Bình TP HCM	Kỹ sư luyện kim	
3	Trịnh Chính Sinh Ủy viên HĐQT	27/9/1970	5,4%	113 Đường Tân Vĩnh, P6, Q4, TP. HCM	Cử nhân Kinh tế	Thành viên không điều hành
4	Cao Anh Kiệt Ủy viên HĐQT P.Tổng Giám Đốc	15/6/2006	15 %	Lê Công Kiều, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. HCM	Kỹ sư cán thép	
5	Lê Khắc Thành Ủy viên HĐQT	15/11/1974	10%	2A Hàn Mạc Tử - P Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM	Cử nhân kinh tế QTKD	

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm Hội Đồng Quản Trị họp theo quý/lần, nội dung cụ thể, đã thể hiện được việc kiểm soát đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Xác định các mục tiêu, thảo luận và biểu quyết các vấn đề lớn về đầu tư, phát triển và định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty 5/5 thành viên và Ban kiểm soát có 3/3 thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát

a) Danh sách và cơ cấu ban kiểm soát

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Tỷ lệ cp đại diện	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
					Cử nhân	Người

1	Huyền Văn Phúc Ủy viên BKS	20/12/1963	-	Số 205 Tô Ngọc Hân - Phường Linh Đông - quận Thủ Đức, TP. HCM	kinh tế ngành QTKD	trong Công ty
2	Đoàn Hồng Hà Trưởng ban BKS	19/3/1971	-	Số 42 đường 18 Phường 8, quận Gò vấp, TP.HCM	Cử nhân Kế toán Tài chính	Người trong Công ty
3	Nguyễn Thị Hồng Minh Ủy viên BKS	25/02/1970	5,4 %	157/17 Dương Bá Trạc - P1 - Q8 - TP. HCM	Thạc sĩ KT Đại học Kinh tế TP. HCM	Người ngoài Công ty

Trong năm Ban Kiểm soát họp theo quý/lần, kiểm tra, lập Báo cáo kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Trưởng Ban Kiểm soát được mời dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị báo cáo kết quả kiểm soát, đã thể hiện được trách nhiệm của Ban kiểm soát đối với hoạt động của Công ty, khuyến cáo những vấn đề cần lưu tâm trong hoạt động của đơn vị.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

- Năm 2015 đã chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng tổng cộng 78 triệu đồng.

- Mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức trong Năm 2015 như sau:

- + Chủ tịch HĐQT: 5.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên HĐQT và Trưởng BKS: 4.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên Ban kiểm soát, thư ký công ty: 2.500.000 đồng/tháng.

Đối với nhân sự tham gia Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát làm việc trực tiếp tại công ty, được trả lương hàng tháng thì không hưởng thù lao chức trách kiêm nhiệm.

Trong năm 2015 ngoài thù lao nói trên, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận khoản chi phí nào khác.

- Các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có
- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- Việc thực hiện các qui định về quản trị công ty: Các qui định của pháp luật về quản trị công ty thực hiện đầy đủ.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của kiểm toán.



Số: /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312,119,645,374	345,107,133,434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113,863,240,466	126,240,120,069
111	1. Tiền		113,863,240,466	126,240,120,069
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67,157,271,539	81,491,979,112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	67,386,097,711	83,048,139,913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,017,792,120	214,059,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	749,301,718	40,574,409
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,995,920,010)	(1,810,794,210)
140	IV. Hàng tồn kho	7	131,099,133,369	137,375,034,253
141	1. Hàng tồn kho		131,099,133,369	137,375,034,253
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69,182,399,782	79,592,688,197
220	II. Tài sản cố định		67,951,090,691	76,984,489,237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67,951,090,691	76,984,489,237
222	- Nguyên giá		292,893,549,074	286,445,539,981
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224,942,458,383)	(209,461,050,744)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1,231,309,091	2,608,198,960
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,231,309,091	2,608,198,960
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		381,302,045,156	424,699,821,631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		179,901,301,874	254,353,995,647
310	I. Nợ ngắn hạn		178,903,301,874	253,355,995,647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	16,421,975,675	14,263,424,359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,161,464	220,853,680
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6,107,236,661	6,805,111,310
314	4. Phải trả người lao động		10,991,293,207	19,762,500,200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4,467,628,937	4,093,996,987
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	2,040,211,920	658,171,130
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	138,365,349,768	206,786,590,676
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		502,444,242	765,347,305
330	II. Nợ dài hạn		998,000,000	998,000,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	998,000,000	998,000,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201,400,743,282	170,345,825,984
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	201,400,743,282	170,345,825,984
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122,253,930,000	122,253,930,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122,253,930,000	122,253,930,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17,708,334,281	17,708,334,281
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18,706,614,430	17,739,342,555
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42,731,864,571	12,644,219,148
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	892,412,634
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42,731,864,571	11,751,806,514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		381,302,045,156	424,699,821,631

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1,585,372,952,672	1,864,815,132,197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2,157,539,033	4,502,271,039
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,583,215,413,639	1,860,312,861,158
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1,470,821,783,851	1,783,572,820,605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112,393,629,788	76,740,040,553
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4,668,658,262	2,981,369,546
22	7. Chi phí tài chính	21	13,647,393,534	20,166,396,198
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>13,429,330,890</i>	<i>18,840,825,437</i>
24	8. Chi phí bán hàng	22	16,284,639,547	15,805,449,302
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31,802,098,072	29,036,749,949
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55,328,156,897	14,712,814,650
31	11. Thu nhập khác	24	325,974,210	907,872,693
32	12. Chi phí khác	25	635,566,713	344,871,899
40	13. Lợi nhuận khác		(309,592,503)	563,000,794
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55,018,564,394	15,275,815,444
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	12,286,699,823	3,524,008,930
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42,731,864,571	11,751,806,514
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	-	-

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55,018,564,394	15,275,815,444
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,197,739,009	15,383,222,906
03	- Các khoản dự phòng		185,125,800	1,810,794,210
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	49,515,885
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(466,467,237)	(901,385,179)
06	- Chi phí lãi vay		13,429,330,890	18,840,825,437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84,364,292,856	50,458,788,703
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14,191,342,791	98,282,986,141
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6,275,900,884	102,670,820,960
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,785,088,750)	(31,024,492,355)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	1,710,784,605
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,236,197,875)	(18,869,492,416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,463,293,890)	(1,269,384,615)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200,000	398,592,021
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,159,735,936)	(1,096,230,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71,187,420,080	201,262,373,044
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,000,894,384)	(11,307,410,145)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		285,673,000	839,893,800
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		352,477,009	331,302,870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,362,744,375)	(10,136,213,475)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,060,263,067,146	1,484,790,830,135
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,128,684,308,054)	(1,578,520,569,385)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9,780,314,400)	(6,112,696,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78,201,555,308)	(99,842,435,750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12,376,879,603)	91,283,723,819

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		126,240,120,069	34,963,803,837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(7,407,587)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>113,863,240,466</u>	<u>126,240,120,069</u>

Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01
năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 122,253,930,000 đồng; tương đương 12,225,393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất hoá chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất oxy, argon dạng khí và lỏng;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh oxy, ni tơ, argon dạng khí và dạng lỏng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính,



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	197,670,493	202,458,230
Tiền gửi ngân hàng	113,665,569,973	126,037,661,839
	<u>113,863,240,466</u>	<u>126,240,120,069</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	17,995,426,735	13,087,180,909
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	-	38,466,390,575
- Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	12,122,447,700
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoegi	38,861,889,880	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,528,781,096	19,372,120,729
	<u>67,386,097,711</u>	<u>83,048,139,913</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	67,386,097,711	83,048,139,913
	<u>67,386,097,711</u>	<u>83,048,139,913</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>57,357,512,415</u>	<u>54,040,547,074</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,761,018	-	-	-
Tạm ứng	32,867,700	-	25,100,400	-
Phải thu tiền thuế TNCN	662,813,000	-	2,973,009	-
Phải thu khác	11,860,000	-	12,501,000	-
	<u>749,301,718</u>	<u>-</u>	<u>40,574,409</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2,851,314,300	855,394,290	3,401,510,100	1,590,715,890
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Lợi Mỹ 2	2,851,314,300	855,394,290	2,851,314,300	1,425,657,150
Các khoản khác	-	-	550,195,800	165,058,740
	2,851,314,300	855,394,290	3,401,510,100	1,590,715,890

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61,812,194,524	-	56,399,976,057	-
Công cụ, dụng cụ	333,616,698	-	306,546,206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,901,356,649	-	21,342,557,717	-
Thành phẩm	61,051,965,498	-	41,869,639,702	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17,456,314,571	-
	131,099,133,369	-	137,375,034,253	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1,231,309,091	1,090,909,091
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1,090,909,091	1,090,909,091
Lập phương án di dời và nâng cấp thiết bị	140,400,000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	1,517,289,869
Lò nung trung gian phân xưởng cán	-	1,517,289,869
	1,231,309,091	2,608,198,960

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40,365,474,348	213,026,735,998	29,295,810,969	3,757,518,666	286,445,539,981
- Mua trong năm	1,772,554,628	2,812,421,938	1,275,517,818	-	5,860,494,384
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,517,289,869	-	-	1,517,289,869
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(76,000,000)	(853,775,160)	(929,775,160)
Số dư cuối năm	42,138,028,976	217,356,447,805	30,495,328,787	2,903,743,506	292,893,549,074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31,186,039,448	153,941,430,876	21,906,519,726	2,427,060,694	209,461,050,744
- Khấu hao trong năm	1,966,906,676	11,552,342,948	2,454,115,954	224,373,431	16,197,739,009
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(76,000,000)	(640,331,370)	(716,331,370)
Số dư cuối năm	33,152,946,124	165,493,773,824	24,284,635,680	2,011,102,755	224,942,458,383
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,179,434,900	59,085,305,122	7,389,291,243	1,330,457,972	76,984,489,237
Tại ngày cuối năm	8,985,082,852	51,862,673,981	6,210,693,107	892,640,751	67,951,090,691

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73,371,159,624 VND

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	206,786,590,676	206,786,590,676	1,060,263,067,146	1,128,684,308,054	138,365,349,768	138,365,349,768
	206,786,590,676	206,786,590,676	1,060,263,067,146	1,128,684,308,054	138,365,349,768	138,365,349,768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I thành phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho	VND 44,190,040,003	VND 96,253,467,530
2	Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	49,817,047,674	66,620,091,360
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	44,358,262,091	43,913,031,786
					138,365,349,768	206,786,590,676

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

II . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	-	-	1,119,387,720	1,119,387,720
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ tầu Tái Hưng Phát	794,835,459	794,835,459	1,549,646,366	1,549,646,366
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	4,748,180,580	4,748,180,580	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	72,783,043	72,783,043	1,852,681,600	1,852,681,600
- Công ty TNHH Thép Tiên Phong	-	-	1,499,355,000	1,499,355,000
- Arezen Technology Inc	-	-	1,739,156,250	1,739,156,250
- Phải trả các đối tượng khác	10,806,176,593	10,806,176,593	6,503,197,423	6,503,197,423
	16,421,975,675	16,421,975,675	14,263,424,359	14,263,424,359
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	16,421,975,675	16,421,975,675	14,263,424,359	14,263,424,359
	16,421,975,675	16,421,975,675	14,263,424,359	14,263,424,359
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	6,441,443,253	6,441,443,253	3,433,747,000	3,433,747,000

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nợ đầu năm		Số phải nợ trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nợ cuối năm	
	VND		VND		VND	năm	VND	năm	VND		VND	năm
Thuế Giá trị gia tăng	-		3,019,724,744		22,153,080,947		23,194,139,094		-		1,978,666,597	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1,039,302,063		1,039,302,063		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3,420,821,291		12,286,699,823		12,463,293,890		-		3,244,227,224	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		242,408,275		1,763,814,740		1,244,037,175		-		762,185,840	
Thuế Tài nguyên	-		1,476,000		17,712,000		17,712,000		-		1,476,000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		120,681,000		4,179,184,264		4,179,184,264		-		120,681,000	
Các loại thuế khác	-		-		3,000,000		3,000,000		-		-	
	-		6,805,111,310		41,442,793,837		42,140,668,486		-		6,107,236,661	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	439,571,661	246,438,646
- Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	4,028,057,276	3,772,558,341
- Chi phí phải trả khác	-	75,000,000
	<u>4,467,628,937</u>	<u>4,093,996,987</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	186,019,188	153,601,719
- Bảo hiểm xã hội	699,048,720	-
- Bảo hiểm y tế	98,387,876	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	46,680,500	-
- Quỹ ủng hộ, từ thiện	224,433,692	171,789,000
- Phí quản lý thương hiệu thép chữ "V"	776,188,728	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,453,216	332,780,411
	<u>2,040,211,920</u>	<u>658,171,130</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998,000,000	998,000,000
	<u>998,000,000</u>	<u>998,000,000</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122,253,930,000	17,708,334,281	12,677,997,545	5,061,345,010	7,959,986,264	165,661,593,100
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11,751,806,514	11,751,806,514
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(848,863,526)	(848,863,526)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(106,013,604)	(106,013,604)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6,112,696,500)	(6,112,696,500)
Số dư cuối năm trước	122,253,930,000	17,708,334,281	12,677,997,545	5,061,345,010	12,644,219,148	170,345,825,984
Số dư đầu năm nay	122,253,930,000	17,708,334,281	17,739,342,555	-	12,644,219,148	170,345,825,984
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	42,731,864,571	42,731,864,571
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	967,271,875	-	(967,271,875)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,643,748,490)	(1,643,748,490)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(252,884,383)	(252,884,383)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9,780,314,400)	(9,780,314,400)
Số dư cuối năm nay	122,253,930,000	17,708,334,281	18,706,614,430	-	42,731,864,571	201,400,743,282

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1017/NQ-VKC ngày 02 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	12,644,219,148
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,65	967,271,875
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,00	1,643,748,490
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,00	252,884,383
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	77,35	9,780,314,400
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đ)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	65.00	79,465,100,000	65.00	79,465,100,000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp	10.90	13,322,950,000	10.90	13,322,950,000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.10	29,465,880,000	24.10	29,465,880,000
	100.00	122,253,930,000	100.00	122,253,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122,253,930,000	122,253,930,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	122,253,930,000	122,253,930,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	122,253,930,000	122,253,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,780,314,400	6,112,696,500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9,780,314,400	6,112,696,500

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,225,393	12,225,393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,225,393	12,225,393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,225,393	12,225,393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,225,393	12,225,393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,225,393	12,225,393

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18,706,614,430	17,739,342,555
	18,706,614,430	17,739,342,555

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng KG	Giá trị VND	Số lượng KG	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:				
- Vật tư, công cụ dụng cụ	-	-	-	2,191,764,077

b) Ngoại tệ các loại

Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
USD	1,686.83	380,746.23

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,561,555,247,972	1,863,654,384,197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,817,704,700	1,160,748,000
	<u>1,585,372,952,672</u>	<u>1,864,815,132,197</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>1,174,969,440,971</u>	<u>1,595,724,565,116</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1,597,966,933	-
Hàng bán bị trả lại	559,572,100	4,502,271,039
	<u>2,157,539,033</u>	<u>4,502,271,039</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1,445,104,537,573	1,782,704,677,654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,717,246,278	868,142,951
	<u>1,470,821,783,851</u>	<u>1,783,572,820,605</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	394,238,027	331,302,870
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4,216,845,469	2,576,802,808
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	57,574,766	73,263,868
	<u>4,668,658,262</u>	<u>2,981,369,546</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	13,429,330,890	18,840,825,437
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	556,556,109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	218,062,644	719,498,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	49,515,885
	<u>13,647,393,534</u>	<u>20,166,396,198</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,497,211,394	13,934,163,151
Chi phí khác bằng tiền	6,787,428,153	1,871,286,151
	<u>16,284,639,547</u>	<u>15,805,449,302</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,159,987,295	1,868,908,001
Chi phí nhân công	15,274,024,685	14,686,422,778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	994,143,666	1,229,215,865
Thuế, phí, lệ phí	4,340,035,996	1,671,775,420
Chi phí dự phòng	185,125,800	2,589,808,885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,395,513,028	5,179,824,790
Chi phí khác bằng tiền	6,453,267,602	1,810,794,210
	<u>31,802,098,072</u>	<u>29,036,749,949</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72,229,210	839,893,800
Thu nhập từ vật tư thu hồi do thanh lý	58,095,000	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	195,650,000	-
Thu nhập khác	-	67,978,893
	<u>325,974,210</u>	<u>907,872,693</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	269,811,491
Truy thu thuế GTGT, thuế TNCN	35,372,762	20,559,450
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	600,193,942	54,500,958
Chi phí khác	9	-
	<u>635,566,713</u>	<u>344,871,899</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.018.564.394	15.275.815.444
Các khoản điều chỉnh tăng	781.337.913	304.831.632
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	600.193.942	54.500.958
- Chi phí truy thu thuế TNCN, GTGT	35.372.762	20.559.450
- Chi phí khấu hao vượt định mức	40.771.209	40.771.224
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	105.000.000	189.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(706.575.706)	(350.105.625)
- Trích trước chi phí kiểm toán, lãi vay	(321.438.646)	(350.105.625)
- Thu nhập do hoàn nhập dự phòng	(385.137.060)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	55.093.326.601	15.230.541.451
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	12.120.531.852	3.350.719.119
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	166.167.971	173.289.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.420.821.291	1.166.196.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.463.293.890)	(1.269.384.615)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.244.227.224	3.420.821.291

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	42.731.864.571	11.751.806.514
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.731.864.571	11.751.806.514
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.495	961

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.215.200.821.098	1.504.696.373.823
Chi phí nhân công	74.771.011.665	71.780.222.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.197.739.009	15.383.222.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.180.134.113	182.547.926.126
Chi phí khác bằng tiền	24.345.945.195	13.747.918.524
	1.536.695.651.080	1.788.155.664.259

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,863,240,466	-	126,240,120,069	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68,135,399,429	(1,995,920,010)	83,088,714,322	(1,810,794,210)
	181,998,639,895	(1,995,920,010)	209,328,834,391	(1,810,794,210)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	138,365,349,768	206,786,590,676
Phải trả người bán, phải trả khác	19,460,187,595	15,919,595,489
Chi phí phải trả	4,467,628,937	4,093,996,987
	162,293,166,300	226,800,183,152

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,863,240,466	-	-	113,863,240,466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66,139,479,419	-	-	66,139,479,419
	180,002,719,885	-	-	180,002,719,885
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126,240,120,069	-	-	126,240,120,069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81,277,920,112	-	-	81,277,920,112
	207,518,040,181	-	-	207,518,040,181

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	138,365,349,768	-	-	138,365,349,768
Phải trả người bán, phải trả khác	18,462,187,595	-	998,000,000	19,460,187,595
Chi phí phải trả	4,467,628,937	-	-	4,467,628,937
	161,295,166,300	-	998,000,000	162,293,166,300
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	206,786,590,676	-	-	206,786,590,676
Phải trả người bán, phải trả khác	14,921,595,489	-	998,000,000	15,919,595,489
Chi phí phải trả	4,093,996,987	-	-	4,093,996,987
	225,802,183,152	-	998,000,000	226,800,183,152

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1,060,263,067,146	1,484,790,830,135

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1,128,684,308,054	1,578,520,569,385

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	972,555,762,101	473,463,039,630
Công ty KD thép & Dịch vụ VNSteel Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	365,990,800
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	23,347,017,270
Chi nhánh Miền Tây - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	303,396,451,700
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	179,164,425,040
Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	2,352,271,300
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1,539,506,400	7,322,134,240
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	27,444,652,000	35,091,985,586

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	8,500,000	22,680,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	195,166,370	4,438,114,700
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	166,025,443,700	445,971,507,100
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	120,788,947,750
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7,200,410,400	-
Lãi bán hàng trả chậm			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	405,921,043
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	3,857,164,772	1,001,016,695
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	335,745,133
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	260,444,010	832,030,626
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	517,449,616	9,234,913,659
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VN STEEL	Cùng Công ty mẹ	122,584,000	693,500,000
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	16,154,545
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	9,293,455,200	296,458,800
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	63,695,073,800	32,706,411,000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	29,874,182,278	225,268,466,498
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4,182,720,000	3,999,250,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6,414,673,000	6,312,110,000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6,846,803,700	7,183,955,800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	226,663,200	157,595,200
Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	97,287,000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	39,874,534,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	50,000,000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	346,236,764
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	210,319,345
Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	5,960,000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VN STEEL	Cùng Công ty mẹ	6,689,900,880	-

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Mua TSCĐ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1,772,554,628	-
Thanh lý tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	285,673,000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	17,995,426,735	13,087,180,909
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	583,000,000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38,861,889,880	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	38,466,390,575
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	500,195,800	1,903,975,590
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	61,776,000
Phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	41,761,018	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	5,960,000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	72,783,043	1,852,681,600
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	601,854,000	407,319,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	332,384,800	482,896,700
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	686,240,830	684,889,700
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	4,748,180,580	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	776,188,728	5,960,000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		4,126,133,000	2,704,419,000

33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	---------	-------	-----------	---------	----------

a) Bảng cân đối kế toán

a) Bảng cân đối kế toán

131	Phải thu của khách hàng	83,048,139,913	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83,048,139,913	-
132	Trả trước cho người bán	214,059,000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	214,059,000	-
135	Các khoản phải thu khác	15,474,009	136	Phải thu ngắn hạn khác	40,574,409	(25,100,400)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,810,794,210)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,810,794,210)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	25,100,400	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	25,100,400
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,608,198,960	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,608,198,960	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	206,786,590,676	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	206,786,590,676	-
312	Phải trả người bán	14,263,424,359	311	Phải trả người bán ngắn hạn	14,263,424,359	-
313	Người mua trả tiền trước	220,853,680	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	220,853,680	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,805,111,310	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,805,111,310	-
315	Phải trả người lao động	19,762,500,200	314	Phải trả người lao động	19,762,500,200	-
316	Chi phí phải trả	4,093,996,987	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4,093,996,987	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	658,171,130	319	Phải trả ngắn hạn khác	658,171,130	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	765,347,305	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	765,347,305	-
333	Phải trả dài hạn khác	998,000,000	337	Phải trả dài hạn khác	998,000,000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122,253,930,000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122,253,930,000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	122,253,930,000	-

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

KM số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
417	Quỹ đầu tư phát triển	12,677,997,545	418	Quỹ đầu tư phát triển	17,739,342,555	(5,061,345,010)
418	Quỹ dự phòng tài chính	5,061,345,010				5,061,345,010
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12,644,219,148	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12,644,219,148	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	892,412,634	
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	11,751,806,514	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	15,805,449,302	25	Chi phí bán hàng	15,805,449,302	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,036,749,949	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,036,749,949	-
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,484,790,830,135	33	Tiền thu từ đi vay	1,484,790,830,135	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,578,520,569,385)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(1,578,520,569,385)	-

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phòng Hiền
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sàn giao dịch chứng khoán./.

TP.Hồ Chí Minh Ngày 19 tháng 02 năm 2016

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu: VT.



Nguyễn Phùng Hiền

